**MA TRẬN + BẢN ĐẶC TẢ + ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I KHTN 8**

***a) Ma trận***

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra GIỮA HỌC KÌ 1, khi kết thúc nội dung:*

**- Thời gian làm bài:**90 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (Tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận )*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*35% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 15% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm, gồm 20 câu hỏi (ở mức độ nhận biết: 12 câu, thông hiểu 6 *câu, vận dụng: 2 câu)*

- Phần tự luận: 5,0 điểm(Nhận biết: 0,5 điểm, *Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 1,5 điểm; Vận dụng cao: 1,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| *Mở đầu* |  | 1 câu |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| *Chủ đề 1. Phản ứng hóa học* |  | 3 câu |  | 2 câu |  | 2 câu | 1 câu |  | 1 | 7 | 2,75 |
| *Chủ đề 3: Khối lượng riêng và áp suất* |  | 4 câu |  | 2 câu | 1 câu |  |  |  | 1 | 6 | 2,5 |
| *Chủ đề 7: Cơ thể người* | 2 câu | 4 câu | 1 câu | 2 câu | 1 câu |  |  |  | 4 | 6 | 4,5 |
| **Tổng số câu** | **2** | **12** | **1** | **6** | **2** | 2 | **1** |  | 6 | 20 | 10 |
| **Tổng số điểm** | **1** | **3** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | 0,5 | **1** | 0 | 5 điểm | 5 điểm | 10 điểm |
|  | 4,0 | | 3,0 | | 2,0 | | 1,0 | |  |  |  |

**b,Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  ( ý số) | TN  (câu số) |
| **Mở đầu** | | | | | | |
| **Mở đầu** | **Nhận biết** | – Nhận biết được một số dụng cụ và hoá chất sử dụng trong môn Khoa học tự nhiên 8.  – Nêu được quy tắc sử dụng hoá chất an toàn (chủ yếu những hoá chất trong môn Khoa học tự nhiên 8).  – Nhận biết được các thiết bị điện trong môn Khoa học tự nhiên 8. |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** | Trình bày được cách sử dụng điện an toàn. |  |  |  |  |
| **Chủ đề 1: Phản ứng hoá học** | | | | | | |
| **Bài 2: Phản ứng hoá học và năng lượng của phản ứng hóa học** | **Nhận biết** | - Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học.  - Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học.– Nêu được khái niệm phản ứng hoá học, chất đầu và sản phẩm.  – Nêu được sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử trong phân tử chất đầu và sản phẩm  – Nêu được khái niệm về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt.  – Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt (đốt cháy than, xăng, dầu). |  | 2 |  | C2,  C3 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được sự biến đổi vật lí, biến đổi hoá học.  - Đưa ra được ví dụ về sự biến đổi vật lí và sự biến đổi hoá học  – Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra.  – Đưa ra được ví dụ minh hoạ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. |  | 1 |  | C5 |
| **Vận dụng** | - Viết sơ đồ phản ứng  - Tiến hành được một số thí nghiệm về biến đổi vật lý và biến đổi hóa học.  - Ứng dụng phản ứng thu nhiệt, tỏa nhiệt vào đời sống. |  | 1 |  | C4 |
| **Bài 3: Mol và tỉ khối của chất khí** | **Nhận biết:** | – Nêu được khái niệm về mol (nguyên tử, phân tử).  – Nêu được khái niệm tỉ khối, viết được công thức tính tỉ khối của chất khí.  – Nêu được khái niệm thể tích mol của chất khí ở áp suất 1 bar và 25 0C |  | 1 |  | C6 |
| **Thông hiểu** | – So sánh được chất khí này nặng hay nhẹ hơn chất khí khác dựa vào công thức tính tỉ khối. |  | 1 |  | C7 |
| **Vận dụng** | - Tính được khối lượng mol (M); Chuyển đổi được giữa số mol (n) và khối lượng (m)  - Sử dụng được công thức  để chuyển đổi giữa số mol và thể tích chất khí ở điều kiện chuẩn: áp suất 1 bar ở 25 0C |  | 1 |  | C8 |
| **Vận dụng cao** | - Tính được khối lượng hỗ hợp thể tích hoặc hỗn hợp số mol |  | 1  ( 4 ý) |  | C21 |
| **Chủ đề 3: Khối lượng riêng và áp suất** | | | | | | |
| **Bài 13: Khối lượng riêng** | **Nhận biết** | – Nêu được định nghĩa khối lượng riêng.  – Liệt kê được một số đơn vị đo khối lượng riêng thường dùng. |  | 2 |  | C9  C10 |
| **Vận dụng** | – Xác định được khối lượng riêng qua khối lượng và thể tích tương ứng, *khối lượng riêng = khối lượng/thể tích*. |  |  |  |  |
| **Bài 15: Áp suất trên một bề mặt** | **Nhận biết** | – Dùng dụng cụ thực hành, khẳng định được: áp suất sinh ra khi có áp lực tác dụng lên một diện tích bề mặt, *áp suất = áp lực/diện tích bề mặt*. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | – Thảo luận được công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế. |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** | Vận dụng công thức tính diện tích đã học, phân tích khi ép mặt nào thì áp suất sẽ nhỏ nhất | 1 |  | C22 |  |
| **Bài 16: Áp suất chất lỏng, áp suất Khí quyển** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất. |  | 1 |  | C13 |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được sự tạo thành tiếng động trong tai khi tai chịu sự thay đổi áp suất đột ngột  - Giải thích được một số ứng dụng về áp suất không khí trong đời sống (ví dụ như: giác mút, bình xịt, tàu đệm khí).  - Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó.  – Giải thích được tại sao khi vật thả vào chất lỏng lại nổi lên hoặc chìm xuống.  Từ công thức tính lực đẩy Acsimet hiểu được lực đẩy Asimet phụ thuộc vào yếu tố nào . |  | 1 |  | C14 |
| **Vận dụng** | Dùng công thức tính được lực đẩy Acsimet tác dụng lên vật |  |  |  |  |
| **Bài 30: Khái quát cơ thể người** | **Nhận biết** | Trình bày được số lượng hệ cơ quan chính trong cơ thể người  Nhận biết được chức năng của hệ thần kinh |  |  |  |  |
|  |
| **Bài 31: Hệ vận động ở người** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. - Nhận biết được các cơ quan chính của hệ vận động  - Kể tên được 1 số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. – Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.  – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật | **1**  **( 6 ý)** |  | C25 |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.  – Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động.  - Nêu được 1 số biện pháp phòng tránh bệnh, tật liên quan đến hệ vận động |  |  |  |  |
| **Bài 32: Dinh dưỡng và tiêu hóa** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng.  – Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng.   * Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người. * Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá. * Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến; |  | 2 |  | C15,  C16 |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá.  - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá.  - Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...).  – Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ.  – Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm.  – Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình.  - Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.  - Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình. | **1**  **( 2 ý)** |  | C26 |  |
| **Bài 33: Máu và tuần hoàn của cơ thể người** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn.  –Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương).  –Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó.  –Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể.  –Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn.  – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.  - Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo. |  | 1 |  | C17 |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. * Thực hiện được các bước đo huyết áp.   - Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu.  - Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. |  |  |  |  |
| **Bài 34: Hệ hô hấp** | **Nhận biết** | - Nêu được chức năng của hệ hô hấp.  - Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh. | **1**  **( 2 ý)** | 2 | C23 | C18,  C19 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.  - Kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp.  – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **Bài 35: Hệ bài tiết** | **Nhận biết** | * Nêu được chức năng của hệ bài tiết.   Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận. | **1**  **( 2 ý)** |  | C24 |  |
| **Thông hiểu** | - Kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu.  - Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết. |  | 1 |  | C20 |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khoẻ. |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2023 – 2024**  **MÔN: KHTN 8** (*Phần trắc nghiệm 5 điểm*)  **THỜI GIAN**: 25 phút (*Không kể thời gian phát đề*) |

*Họ và tên học sinh…………………..…………………, Lớp……....,*

|  |  |
| --- | --- |
| *Điểm:* | *Lời phê của thầy cô giáo* |

**A. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)**

Câu 1. Dụng cụ thí nghiệm nào dùng để lấy dung dịch hóa chất lỏng?

A. Kẹp gỗ. B. Bình tam giác.

C. Ống nghiệm. D. Ống hút nhỏ giọt

Câu 2. Hiện tượng nào sau đây chứng tỏ có phản ứng hoá học xảy ra?

A. Từ màu này chuyển sang màu khác.

B. Từ trạng thái rắn chuyển sang trạng thái lỏng.

C. Từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái hơi.

D. Từ trạng rắn chuyển sang trạng thái hơi.

Câu 3. Trong các quá trình sau, quá trình nào xảy ra biến đổi hóa học?

A. Bóng đèn phát sáng, kèm theo tỏa nhiệt.

B. Hòa tan đường vào nước để được nước đường.

C. Đun nóng đường, đường chảy rồi chuyển thành màu đen, có mùi hắc.

D. Trời nắng, nước bốc hơi thành hình mây.

Câu 4. Quá trình sản xuất vôi sống (CaO) từ đá vôi (thành phần chính là CaCO3) gồm hai công đoạn:

- Công đoạn 1: nghiền đá vôi thành nhiều viên nhỏ.

- Công đoạn 2: các viên đá vôi nhỏ được cho vào lò nung nóng để thu được vôi sống và thoát ra khí CO2

Phát biểu nào sau đây sai?

A. Trong quá trình sản xuất vôi chỉ xảy ra sự biến đổi hoá học.

B. Quá trình xảy ra ở công đoạn 2 là sự biến đổi hoá học.

C. Dấu hiệu nhận biết có phản ứng hoá học xảy ra là có khí CO2

D. Phương trình chữ của phản ứng hóa học xảy ra là

Đá vôi  vôi sống + khí carbon dioxide

Câu 5. Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào là sự biến đổi vật lí?

(1) Vào mùa hè, băng ở 2 cực tan dần.

(2) Quần áo mới giặt phơi ngoài nắng một thời gian khô lại.

(3) Nung đá vôi thành vôi sống.

(4) Mỡ để trong tủ lạnh đông và rắn lại.

(5) Khi nấu cơm quá lửa, tinh bột màu trắng biến thành cacbon màu đen.

(6) Thổi hơi thở vào nước vôi trong thì nước vôi vẩn đục.

A. 1, 2, 4 B. 2, 3, 5 C. 3, 5, 6 D. 1, 2, 3, 4

Câu 6. Ở điều kiện chuẩn nhiệt độ ( 25OC và 1bar) thì 1 mol của bất kì chất khi nào đều chiếm 1 thể tích là:

A. 2,479 lít B. 24,79 lít C. 22,79 lít D. 22,4 lít

Câu 7. Khí NO2 nặng hơn hay nhẹ hơn không khí bao nhiêu lần?

A. Nặng hơn không khí 1,6 lần.

B. Nhẹ hơn không khí 2,1 lần.

C. Nặng hơn không khí 3 lần.

D. Nhẹ hơn không khí 4,20 lần.

Câu 8. 0,35 mol khí SO2 ở điều kiện chuẩn có thể tích bằng bao nhiêu ?

A. 0,868 lít B. 8,68 lít

C. 86,8 lít D. 868 lít

Câu 9: Công thức liên hệ giữa khối lượng m, thể tích V và khối lượng riêng D của một vật là

A. D = m.V B. m = D.V

C. V = m.D D. m = D/V

Câu 10 : Đơn vị của khối lượng riêng là :

A. N. B. Pa.

C. m/s. D. kg/ m3

Câu 11: Mối liên hệ giữa áp lực F, diện tích bị ép S và áp suất p là

A. p = F.S B. S = p.F

C. p = F/S D. F = p/S

Câu 12: Áp suất tăng khi

A. diện tích bị ép S không đổi, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S tăng.

B. diện tích bị ép S tăng, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S không đổi.

C. diện tích bị ép S không đổi, áp lực tác dụng lên diện tích bị ép S giảm.

D. áp lực tăng bao nhiêu lần thì diện tích bị ép S cũng tăng lên bấy nhiêu lần.

Câu 13. Càng lên cao thì áp suất khí quyển

A. Càng giảm. B. Càng tăng.

C. Không thay đổi. D. Có thể tăng và cũng có thể giảm.

Câu 14. Máy ép thủy lực áp dụng tính chất nào của áp suất chất lỏng ?

A. Áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương và truyền đi nguyên vẹn theo mọi phương.

B. Áp suất chất lỏng chỉ truyền đi nguyên vẹn theo phương thẳng.

C. Áp suất chất lỏng càng tăng theo mọi phương.

D. Áp suất chất lỏng càng giảm theo mọi phương.

Câu 15. Bệnh về đường tiêu hóa thường gặp nhất ở trẻ em là?

###### A. Tiêu chảy B. Trào ngược acid

###### C. Bệnh sa dạ dày D. Bệnh viêm đại tràng

Câu 16. Bộ phận trong ống tiêu hóa dài nhất là

A. ruột non. B. dạ dày. C. thực quản. D. Ruột già.

Câu 17. Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?

1. Tiêu chảy 2. Lao động nặng 3. Nghỉ ngơi 4. Sốt cao

A. 1,2,3,4 . B. 1,2,4. C. 1,2,3. D. 1,3,4.

Câu 18. Bệnh lao phổi dễ lây lan qua đường nào khi tiếp xúc gần với bệnh nhân?

A. Tiêu hóa. B. Hô hấp.

C. Bài tiết. D. Tuần hoàn.

Câu 19. Hệ hô hấp không gồm cơ quan nào dưới đây?

A. Tim B. Phổi

C. Khí quản D. Họng

Câu 20. Tác nhân nào gián tiếp gây hại thận?

A. Thức ăn mặn

B. Ăn các thức ăn nhiều cholesteron (1 thành phần tạo sỏi)

C. Sự xâm nhập của các vi khuẩn gây viêm các cơ quan khác

D. Nhịn tiểu lâu

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2023 – 2024**  **MÔN: KHTN 8** (*Phần tự luận 5 điểm*)  **THỜI GIAN**: 65 phút (*Không kể thời gian phát đề*) |

*Họ và tên học sinh…………………..…………………, Lớp……....,*

|  |  |
| --- | --- |
| *Điểm:* | *Lời phê của thầy cô giáo* |

**B. TỰ LUẬN (5,0 điểm)**

Câu 21 (1 điểm) Tính:

a. Thể tích của 0,6 mol khí CO2 ở điều kiện chuẩn

b. Khối lượng của 0,2 mol nước.

c. Khối lượng của 2,479 lit oxygen ở đk chuẩn.

d. Khối lượng của hỗn hợp gồm 0,1 mol NaCl và 0,2 mol C12H22O11

Câu 22 (1 điểm). Một viên gạch dạng hình hộp chữ nhật có kích thước các chiều dài, rộng, cao lần lượt là 20cm; 10cm; 5cm. Biết viên gạch nặng 1,2kg. Đặt viên trên mặt bàn nằm ngang thì áp suất nhỏ nhất mà viên gạch tác dụng vào mặt bàn là bao nhiêu?

Câu 23 (0,5 điểm). Nêu chức năng của đường dẫn khí và hai lá phổi?

Câu 24 (0,5 điểm). Nêu vai trò của hoạt động bài tiết?

Câu 25 (1,5 điểm). Cho biết nguyên nhân và hậu quả của bệnh học đường vẹo cột sống?

Câu 26 (0,5 điểm). Theo em căng thẳng thần kinh kéo dài có thể gây ra bệnh tiêu hóa nào? Em hãy giải thích vì sao?

Phần tự luận làm trên giấy riêng

**ĐÁP ÁN + THANG ĐIỂM**

1. **TRẮC NGHIỆM – 5 điểm**

**(Mỗi câu đúng được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | 15 | 16 | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đề** | **D** | **D** | **C** | **A** | **A** | **B** | **A** | **B** | **B** | **D** | **C** | **A** | **A** | **A** | A | A | **B** | **B** | **A** | **A** |

1. **TỰ LUẬN-5 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| 21  (1 điểm) | a. 0,6 mol khí CO2 ở điều kiện chuẩn chiếm thể tích  V = 0,6 × 24,79 = 14,874 lít. | 0,25 |
| b . Khối lượng của 0,2mol H2O  mH2O = n×M = 0,2×18 = 3,6(gam) | 0,25 |
| c. n O2(đkc)= 2,479242,47924=0,1(mol) => mO2= 0,1x32=3,2(g) | 0,25 |
| d. Khối lượng hỗn hợp:  mNaCl  + mđường = 58,5.0,1 + 0,2.342 = 5,85 + 68,4 = 74,25 (g) | 0,25 |
| 22  (1điểm) | - Trọng lượng của viên gạch là:     1,2.10 = 12 (N)  - Áp suất của viên gạch tác dụng lên mặt bàn nhỏ nhất khi diện tíc tiếp xúc lớn nhất.  - Diện tích tiếp xúc lớn nhất là: 20.10 = 200 (c m2) = 0,02 (m2)     20.10 = 200 (c m2) = 0,02 (m2)  - Áp suất nhỏ nhất mà viên gạch tác dụng vào mặt bàn là:     + Viết được công thức tính áp suất  +Thế số vào tính đúng  Phương pháp tính Áp lực, áp suất cực hay có lời giải | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 23  (0,5 điểm) | + Giúp cơ thể thải loại các chất cặn bã do hoạt động trao đổi chất của tế bào tạo ra và các chất dư thừa.  + Đảm bảo tính ổn định của môi trường trong. | 0,25  0,25 |
| 24  (0,5 điểm) | - Dường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra và vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi  - Phổi thực hiện chức năng trao đổi khí giữa môi trường ngoài và trong máu trong mao mạch phổi. | 0,25  0,25 |
| 25  (1,5 điểm) | \* *Các nguyên nhân bao gồm:*  - Tư thế ngồi học không đúng:  - Học sinh phải ngồi học trong thời gian quá dài trên những bộ bàn ghế không đúng kích thước.  - Học sinh có thói quen mang cặp một bên  - Do phải lao động sớm: mang vác, gặt hái. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| \* Hậu quả  - ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe thể chất và tâm thần của người bệnh  - gây ra những thay đổi về dáng đi và ngoại hình, sẽ khiến người bệnh tự ti về ngoại hình của mình. | 0,25  0,25 |
| 26  (0,5 điểm) | - Căng thẳng thần kinh có thể gây ra các bệnh tiêu hóa như: Trào ngược dạ dày, viêm loét dạ dày, táo bón, hội chứng ruột kích thích...  - Giải thích: Khi bạn căng thẳng não tiết hoocmon ảnh hưởng trực tiếp cơ quan tiêu hóa như kích thích dạ dày tiết axit dạ dày,và ruột lâu dài gây ra trào ngược dạ dày, ruột bị kích thích, mặt khác năng lượng dành cho tiêu hóa giảm làm giảm hiệu quả tiêu hóa. | 0,25  0,25 |

Duyệt của tổ CM GVBM

**Hồ Thị Mỹ Trang**

Duyệt của BGH